

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

Bản án số: 181/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 07/6/2024

"V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Hương Nhu

Các hội thẩm nhân dân: Bà Ngô Thị Thơm

Bà Phạm Thị Nguyên

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Thúy Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:**
Bà Phạm Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 27/2024/HNGĐ-TLST ngày 12/01/2024, về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 198/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 10/5/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 137/2024/QĐ-ST ngày 22 tháng 5 năm 2024, giữa:

1. Nguyên đơn: Chị **Phạm Thị G**, sinh năm 1991;

Địa chỉ: Khu dân cư N, phường T, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn B**, sinh năm 1990;

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Khu dân cư N, phường T, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

Hiện đang lao động tại: Đài Loan

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Ông **Nguyễn Văn Đ**, sinh năm 1965 và bà **Hoàng Thị D**, sinh năm 1965.

Đều có địa chỉ: Khu dân cư N, phường T, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

(Chị G, anh B, ông Đ, bà D đều có quan điểm đề nghị giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai - nguyên đơn chị Phạm Thị G trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn B tự do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thị xã C (nay là phường T, thành phố C), tỉnh Hải Dương ngày 15/9/2010. Sau ngày cưới vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc. Để phát triển kinh tế, năm 2012 chị và anh B đều sang Đài Loan lao động, vợ chồng không sống cùng nhau, nhưng hai bên vẫn hòa thuận. Đến năm 2018 chị và anh B chuyển đến sống cùng nhau và sinh thêm con chung là Nguyễn Minh K tại Đài Loan. Từ đó vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, đến tháng 3/2021 chị đã đưa cháu K về Việt Nam còn anh B vẫn ở Đài Loan, vợ chồng ít liên lạc. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh B.

Về quan hệ con chung: Chị và anh B có 02 con chung là Nguyễn Thu H, sinh ngày 06/5/2011 và Nguyễn Minh K, sinh ngày 19/9/2019. Thời gian chị và anh B ở nước ngoài, cháu H sống cùng ông bà nội, cháu K sống cùng chị. Ly hôn chị và anh B thỏa thuận, chị nuôi cháu K, anh B nuôi cháu H. Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Trong thời gian anh B không ở Việt Nam, chị đồng ý để cháu H sống cùng ông bà nội là ông Nguyễn Văn Đ và bà Hoàng Thị D.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị và anh B tự thỏa thuận, ly hôn không đề nghị Tòa án giải quyết.

Anh Nguyễn Văn B hiện nay đang lao động tại Đài Loan, do chị G không cung cấp được địa chỉ cụ thể của anh B nên Tòa án đã xác minh địa chỉ của anh B thông qua gia đình. Ông Nguyễn Văn Đ và bà Hoàng Thị D (là bố mẹ đẻ anh B) xác định, anh B đi Đài Loan lao động khoảng từ năm 2012, anh B về Việt Nam nhiều lần, lần về gần nhất vào tháng 10/2023. Địa chỉ của anh B ở nước ngoài ông bà không biết, nhưng anh B thường xuyên liên lạc về gia đình bằng điện thoại. Ông bà xác định anh B và chị G có xảy ra mâu thuẫn từ khi ở nước ngoài, việc chị G làm đơn ly hôn gia đình ông bà và anh B đều biết. Ông bà đồng ý nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và có trách nhiệm thông báo cho anh B biết. Thông qua gia đình, cũng như tại buổi làm việc với Tòa án, anh B trực tiếp gọi điện thoại về và thể hiện quan điểm: Anh xác định vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, tháng 10/2023 anh về Việt Nam mục đích để hòa giải, tuy nhiên hai bên chưa giải quyết xong mâu thuẫn thì anh phải quay lại Đài Loan làm việc. Nay chị G có đơn ly hôn, anh sẽ khuyên bảo để chị G rút đơn, trường hợp chị G kiên quyết ly hôn, anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung, anh có nguyện vọng được nuôi hai con là Nguyễn Thu H và Nguyễn Minh K, tự nguyện không yêu cầu chị G phải cấp dưỡng tiền nuôi con. Về tài

sản chung, nợ chung không có, ly hôn không đề nghị Tòa án giải quyết. Do điều kiện anh chưa thể về Việt Nam, nên anh đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt và ủy quyền cho bố mẹ đẻ nuôi cháu H và cháu K đồng thời nhận thay các văn bản tố tụng của Tòa án.

Người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ và bà Hoàng Thị D trình bày: Ông bà là bố mẹ đẻ của anh B. Hiện tại cháu H đang được ông bà chăm sóc, nuôi dưỡng, còn cháu K sống cùng với chị G. Nếu Tòa án giao cháu H, cháu K cho anh B nuôi dưỡng thì ông bà đồng ý nhận ủy quyền của anh B chăm sóc, nuôi dưỡng hai cháu và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Cháu Nguyễn Thu H là con chung của chị G, anh B thể hiện nguyện vọng muốn ở với bố khi bố mẹ ly hôn. Trong thời gian bố ở nước ngoài cháu có nguyện vọng được ở với ông bà nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ cho thấy mâu thuẫn giữa chị G và anh B đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện, xử cho chị G được ly hôn anh B; về con chung: Giao con chung Nguyễn Thu H, sinh ngày 06/5/2011 cho anh Nguyễn Văn B chăm sóc, nuôi dưỡng. Giao con chung Nguyễn Minh K, sinh ngày 19/9/2019 cho chị Phạm Thị G chăm sóc, nuôi dưỡng. Trong thời gian anh B không ở Việt Nam, tạm giao cháu H cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Hoàng Thị D chăm sóc, nuôi dưỡng. Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau; về án phí: Chị G phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Phạm Thị G và anh Nguyễn Văn B đều có hộ khẩu thường trú tại khu dân cư N, phường T, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Hiện nay anh B đang lao động tại Đài Loan. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

[2] Quá trình giải quyết vụ án, chị G không cung cấp được địa chỉ của anh B tại Đài Loan. Tòa án đã nhiều lần yêu cầu gia đình anh B cung cấp địa chỉ, nhưng gia đình không cung cấp được. Qua xác minh tại gia đình anh B được

biết, anh B thường xuyên liên lạc với bố mẹ đẻ là ông Nguyễn Văn Đ và bà Hoàng Thị D. Ông Đ, bà D đồng ý nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và đã thông báo cho anh B biết. Thông qua gia đình anh B cũng thể hiện quan điểm về việc ly hôn và nuôi con. Để đảm bảo quyền lợi cho anh B, Tòa án cũng đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Do anh B không cung cấp địa chỉ của mình tại Đài Loan nên áp dụng công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục bị đơn cố tình giấu địa chỉ.

[3] Anh B ủy quyền cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Hoàng Thị D chăm sóc nuôi dưỡng cháu H và cháu K trong thời gian anh không ở Việt Nam nên Tòa án xác định ông Đ và bà D là người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[4] Chị G, anh B, ông Đ, bà D đều có quan điểm đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[5] Về nội dung:

[6] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Phạm Thị G và anh Nguyễn Văn B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thị xã C (nay là phường T, thành phố C), tỉnh Hải Dương ngày 15/9/2010, do vậy hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Căn cứ lời trình bày của các đương sự, có đủ cơ sở xác định từ năm 2021, chị G và anh B đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung, chị G đưa con về Việt Nam còn anh B vẫn ở Đài Loan lao động. Nay chị G xác định tình cảm vợ chồng không còn và có đơn xin ly hôn anh B. Quá trình giải quyết vụ án, anh B cũng có quan điểm xác định vợ chồng có mâu thuẫn, anh mong muốn chị G rút đơn ly hôn, trường hợp chị G không rút đơn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Như vậy, mặc dù anh B muốn chị G rút đơn ly hôn để vợ chồng đoàn tụ cùng nhau nhưng anh không có văn bản trình bày quan điểm cụ thể, không tham gia hòa giải, cũng như không có biện pháp nào để cải thiện mối quan hệ hôn nhân. Do đó, Hội đồng xét xử xác định mâu thuẫn giữa chị G và anh B đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị G, cho chị G ly hôn anh B.

[7] *Về quan hệ con chung*: Chị Phạm Thị G và anh Nguyễn Văn B có hai con chung là Nguyễn Thu H, sinh ngày 06/5/2011 và cháu Nguyễn Minh K, sinh ngày 19/9/2019. Ly hôn anh B có nguyện vọng được nuôi hai con, chị G có nguyện vọng được nuôi cháu K, đồng ý để anh B nuôi cháu H. Xét thấy, thực tế

cháu H đang sống cùng ông Nguyễn Văn Đ và bà Hoàng Thị D, cháu K đang sống cùng với chị G, các cháu đều được học tập và phát triển tốt. Hiện nay anh B đang lao động ở nước ngoài, chị G đang làm việc tại Việt Nam nên điều kiện trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng các con của anh B không bằng được chị G. Nguyên vọng nuôi con của anh B, chị G đều chính đáng, tuy nhiên khi giao con cho các bên cần phải xem xét đến hoàn cảnh, môi trường tốt nhất để đảm bảo sự phát triển, ổn định tâm lý cho các cháu. Từ những phân tích trên, có căn cứ giao cháu Nguyễn Thu H cho anh B, giao cháu K cho chị G chăm sóc, nuôi dưỡng là đảm bảo quyền lợi cho các con, cũng như nguyện vọng cho các bên đương sự. Trong thời gian anh B không ở Việt Nam, tạm giao cháu H cho ông Đ, bà D chăm sóc, nuôi dưỡng. Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau.

[8] *Về tài sản chung, nợ chung*: Chị Phạm Thị G và anh Nguyễn Văn B không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] *Về án phí*: Chị Phạm Thị G phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị G, xử cho chị Phạm Thị G được ly hôn anh Nguyễn Văn B.

2. Về quan hệ con chung: Giao con chung Nguyễn Thu H, sinh ngày 06/5/2011 cho anh Nguyễn Văn B chăm sóc, nuôi dưỡng. Giao con chung Nguyễn Minh K, sinh ngày 19/9/2019 cho chị Phạm Thị G chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi các con tròn 18 tuổi. Trong thời gian anh B không ở Việt Nam, tạm giao cháu H cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Hoàng Thị D chăm sóc, nuôi dưỡng. Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau.

Chị Phạm Thị G và anh Nguyễn Văn B được quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Phạm Thị G phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được đối trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0000416 ngày 12 tháng

01 năm 2024 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Chị G đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Phạm Thị G, ông Nguyễn Văn Đ, bà Hoàng Thị D được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày; anh Nguyễn Văn B được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhân:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND phường Tân Dân; Tp. Chí Linh;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đoàn Thị Hương Nhu